

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 29/2025/DS-ST
Ngày: 16 tháng 8 năm 2025
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Chuyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thủy

Ông Nguyễn Văn Thục

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Ngọc Thương Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: bà Ngô Thị Vân Anh- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và ngày 16 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 89/2024/TLST-DS ngày 07 tháng 11 năm 2024 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”; Theo Quyết định đưa án ra xét xử số 28/2025/QĐXXST-DS ngày 16/5/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2025/QĐST-DS ngày 16/6/2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 18/2025/QĐ-TN ngày 16/7/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Đỗ Thành K, sinh năm 1960; địa chỉ: tổ dân phố C, xã N, tỉnh Bắc Ninh.

- Bị đơn: ông Đỗ Hải Q, sinh năm 1958; địa chỉ: tổ dân phố C, xã N, tỉnh Bắc Ninh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1956; địa chỉ: thôn N, xã T, tỉnh Bắc Ninh.

2. Bà Đỗ Thị D, sinh năm 1962; địa chỉ: thôn N, xã H, tỉnh Bắc Ninh.

3. Bà Đỗ Thị P, sinh năm 1966; địa chỉ: làng T, xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

4. Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1968; địa chỉ: thôn C, xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

5. Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1971;

6. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ: thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh.

7. Bà Đỗ Thị Nha T1, sinh năm 1987; địa chỉ: xóm T, xã B, tỉnh Thái Nguyên.

8. Bà Đỗ Thị N1, sinh năm 1990;

9. Ông Đỗ Đức T2, sinh năm 2004;
Cùng địa chỉ: thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh.
10. Bà Đỗ Thị T3, sinh năm 1988; địa chỉ: thôn L, xã N, tỉnh Bắc Ninh.
11. Bà Đỗ Thị N2, sinh năm 1990; địa chỉ: thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh (hiện xuất cảnh ra nước ngoài).
12. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.
13. Ông Đỗ Tấn T4, sinh năm 1976;
14. Ông Đỗ Thiên T5, sinh năm 1978;
Cùng địa chỉ: ấp T, xã M, tỉnh Đồng Tháp.
15. Ông Đỗ Thắng E, sinh năm 1980; địa chỉ: khóm Đ, phường H, tỉnh Cà Mau.
16. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh.
- Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị D, bà Đỗ Thị P, bà Đỗ Thị L, bà Nguyễn Thị H1 và bà Đỗ Thị T3: ông Đỗ Thành K, sinh năm 1960, địa chỉ: thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh.
17. Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Bắc Ninh
- Đại diện theo pháp luật: Bà Đỗ Thị Hải Y- Chủ tịch
(Ông K, bà L1 có mặt; các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đỗ Thành K trình bày:

Bố, mẹ ông là cụ Đỗ Văn L2, sinh năm 1929 (chết năm 2011) và cụ Hoàng Thị L3, sinh năm 1930 (chết năm 2022), kết hôn và sinh được 09 người con chung gồm: (1) ông Đỗ Mạnh H2, sinh năm 1951, chết năm 2018; có vợ là bà Phan Thị N3, chết năm 2022. Ông H2, bà N3 có 04 người con chung gồm: bà Đỗ Thị H, sinh năm 1972; ông Đỗ Tấn T4, sinh năm 1976; ông Đỗ Thiên T5, sinh năm 1978 và ông Đỗ Thắng E, sinh năm 1980. (2) Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1956. (3) Ông Đỗ Hải Q, sinh năm 1958. (4) Ông Đỗ Thành K, sinh năm 1960. (5) Bà Đỗ Thị D, sinh năm 1961. (6) Ông Đỗ Ngọc C, sinh năm 1963, chết năm 2018; có vợ là bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1964 và 02 con là bà Đỗ Thị T3, sinh năm 1988 và bà Đỗ Thị N2, sinh năm 1990. (7) Bà Đỗ Thị P, sinh năm 1966. (8) Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1968. (9) Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1971.

Sinh thời, cụ L2 và cụ L3 có tạo dựng được khối tài sản là thửa đất có diện tích 418,5m² (trong đó có 360m² đất ở, 58,5m² đất vườn), thuộc thửa đất số 395, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại tổ dân phố C, xã N, tỉnh Bắc Ninh và một căn nhà 05 gian trên đất được xây dựng vào năm 1975. Đất có nguồn gốc là từ thời cha ông để lại cho cụ L2, cụ L3; các anh em con của hai cụ đều sinh ra và lớn lên ở đây. Năm 2003, gia đình cụ Đỗ Văn L2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AA 046364, ngày 02/10/2003. Tại thời điểm được cấp giấy, hộ cụ Đỗ Văn L2 có

06 thành viên gồm: (1) cụ Đỗ Văn L2, (2) cụ Hoàng Thị L3, (3) ông Đỗ Thành K, (4) bà Nguyễn Thị L1, (5) bà Đỗ Thị Nha T1 và (6) bà Đỗ Thị N1. Các anh em khác đều đã xây dựng gia đình, ra ở riêng và tách khẩu đi nơi khác sinh sống.

Trong thời gian sinh sống trên đất với cụ L2, cụ L3, vợ chồng ông K có xây chuồng lợn và một gian nhà để ở năm 1987. Tuy nhiên, trước khi ra ở riêng thì ông K đã phá dỡ các công trình này do không còn giá trị sử dụng. Đến năm 2011, vợ chồng ông K cùng 02 con đã ra ở riêng tại gần thửa đất của cụ L2 và cụ L3.

Cụ Đỗ Văn L2 chết 23/3/2011, khi chết không để lại di chúc; cụ Hoàng Thị L3 chết 28/11/2022 có để lại di chúc bằng văn bản đề ngày 15/4/2019, tiêu đề “Biên bản lập di chúc”. Theo đó, nội dung biên bản thể hiện di nguyện của cụ L3 là để lại cho ông Đỗ Đức T2 (là con trai ông K) được thừa hưởng toàn bộ phần di sản thừa kế của cụ L3. Biên bản được lập có sự chứng kiến và ký tên của phó, trưởng thôn Chùa Ngụn lúc bấy giờ là bà Lương Thị T6 và ông Nguyễn Xuân T7. Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Chia tài sản chung là thửa đất có diện tích 418,5m² (trong đó có 360m² đất ở, 58,5m² đất vườn), thuộc thửa đất số 395, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại tổ dân phố C, xã N, tỉnh Bắc Ninh cho 06 người trong hộ gia đình cụ Đỗ Văn L2 vào thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2003 gồm (1) cụ Đỗ Văn L2, (2) cụ Hoàng Thị L3, (3) ông Đỗ Thành K, (4) bà Nguyễn Thị L1, (5) bà Đỗ Thị Nha T1 và (6) bà Đỗ Thị N1.

2. Chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cụ Đỗ Văn L2 là 1/6 thửa đất có diện tích 418,5m² (trong đó có 360m² đất ở, 58,5m² đất vườn), thuộc thửa đất số 395, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại tổ dân phố C, xã N, tỉnh Bắc Ninh.

3. Chia thừa kế đối với di sản của cụ Hoàng Thị L3 để lại cho ông Đỗ Đức T2 thừa hưởng theo đúng nội dung di chúc ngày 15/4/2019 của cụ L3.

Tại phiên tòa ngày 15/8/2025, ông K xác định thửa đất có diện tích 418,5m² (trong đó có 360m² đất ở, 58,5m² đất vườn), thuộc thửa đất số 395, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại tổ dân phố C, xã N, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của cụ L2 và cụ L3.

Ông xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể rút yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất có diện tích 418,5m² (trong đó có 360m² đất ở, 58,5m² đất vườn), thuộc thửa đất số 395, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại tổ dân phố C, xã N, tỉnh Bắc Ninh.

Ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia di sản thừa kế là ½ quyền sử dụng thửa đất có diện tích 418,5m² (trong đó có 360m² đất ở, 58,5m² đất vườn), thuộc thửa đất số 395, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh. Chia di sản thừa kế theo di chúc ngày 15/4/2019 đối với di sản của cụ L3 là kỷ phần cụ L3 được hưởng từ cụ L2 và ½ quyền sử dụng thửa đất có diện tích 418,5m² (trong đó có 360m² đất ở, 58,5m² đất vườn), thuộc thửa đất số 395, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh.

Đối với những tài sản trên đất: ngôi nhà 05 gian đã hết khấu hao, đã cũ nát và những tài sản khác không có giá trị nên ông không yêu cầu chia đối với những tài sản này. Bà không có ý kiến gì về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì ông tự nguyện nhận

chịu cả, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông xin nhận phần di sản mà các đương sự khác tặng cho. Ông xin nhận chịu án phí đối với kỷ phần được tặng cho. Ông đề nghị được nhận bằng hiện vật.

Bị đơn ông Đỗ Hải Q đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không có văn bản ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị D, bà Đỗ Thị P, bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị L, bà Nguyễn Thị L1, ông Đỗ Đức T2, bà Đỗ Thị T3, bà Đỗ Thị H, ông Đỗ Tấn T4, bà Đỗ Thiên T5, ông Đỗ Thắng E, bà Nguyễn Thị H1 thống nhất trình bày: các ông, bà hoàn toàn thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Thành K. Trong trường hợp các ông, bà được phân chia tài sản và di sản thì các ông, bà đồng ý tặng cho ông Đỗ Thành K phần tài sản và di sản được nhận. Ngoài ra, các ông bà không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa ngày 15/8/2025, bà Nguyễn Thị L1 nhất trí với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông K. Bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông K. Bà không có ý kiến và không có yêu cầu gì về công sức đóng góp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã N có quan điểm: Tại văn bản số 123/UBND-KT ngày 04/8/2025 của UBND xã N về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ đối với thửa đất số 395, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất: thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh có nội dung:

Căn cứ hồ sơ Địa chính lưu tại UBND xã N thì các tài liệu, giấy tờ đối với thửa đất số 395, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất: thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh thể hiện:

1. Sổ mục kê: tại trang số 91, ghi thông tin: thửa đất số 395, tờ bản đồ số 10, diện tích 418,5m², loại đất T, tên chủ sử dụng đất: hộ ông Đỗ Văn L2.

2. Sổ địa chính: tại trang số 48 ghi thông tin: ngày tháng năm vào sổ (4.1999), tên chủ sử dụng đất: Đỗ Văn L2, sinh năm 1922; nơi thường trú: Chùa N4, kèm danh sách thông tin thửa đất.

3. Sổ cấp GCNQSDĐ: tại trang số 23, số thứ tự cấp GCN: 00294, ghi thông tin: tên chủ sử dụng Đỗ Văn L2, diện tích 4140m², tổng số 9 thửa, liệt kê số hiệu thửa và số tờ bản đồ: 139, 25, 117, 95, 40, (15), 52 (10), 345, 437, 443 (12).

Tại trang số 123, số thứ tự cấp GCN: 1909, ghi thông tin: tên chủ sử dụng Đỗ Văn L2, diện tích 418,5m², tổng số thửa 1, số thửa 395, liệt kê số hiệu thửa và số tờ bản đồ: 395 (10).

4. Bản đồ địa chính xã N đo đạc năm 2002: thửa đất số 395, tờ bản đồ số 10, diện tích 418,5m², loại đất: T.

5. Về yêu cầu UBND xã N cung cấp hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 395, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất: thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh; được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AA406364 ngày 02/10/2003 cho hộ cụ Đỗ Văn L2:

UBND xã N không lưu trữ được hồ sơ cấp GCNQSDĐ thời điểm năm 2003 đối với thửa đất trên. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh liên hệ chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai liên xã T để tra cứu hồ sơ.

6. Về thời điểm cấp GCNQSDĐ trên thì cấp cho những ai có quyền sử dụng:

Nguồn gốc: hộ cụ Đỗ Văn L2 được Nhà nước công nhận cấp GCNQSDĐ thời điểm năm 1999. Đến ngày 02/10/2003, hộ cụ L2 được cấp đổi GCNQSDĐ đối với thửa đất thổ cư theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2002 (thể hiện tại thửa đất số 395, tờ bản đồ số 10, diện tích 418,5 m², trong đó: đất ở 360 m², đất vườn 58,5 m². Địa chỉ thửa đất: thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh.

Tại văn bản số 125/CANN ngày 05/8/2025, Công an xã Q cung cấp: Qua kiểm tra tài liệu lưu trữ và tra cứu thông tin tàng thư cư trú. Công an xã N không đủ tài liệu làm căn cứ xác nhận thông tin thành viên trong hộ gia đình ông Đỗ Văn L2 sinh năm 1922, cư trú tại Tổ dân phố C, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh) tại thời điểm những năm 2002-2003.

Tại văn bản số 509/QLXNC ngày 13/8/2025 của Phòng Q1, Công an tỉnh B cung cấp: Bà Đỗ Thị N2, sinh ngày 10/7/1990, Số CMND 121814727, địa chỉ (tháng 01/2019): Nhã Nam, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là xã N, tỉnh Bắc Ninh) xuất cảnh ngày 27/10/2019 qua sân bay quốc tế N. Không có thông tin nhập cảnh.

Qua làm việc với ông Nguyễn Xuân T7 và bà Lương Thị T6, ông bà cho biết: Khoảng 13 giờ, trưa ngày 15 tháng 4 năm 2019, ông Nguyễn Xuân T7 (trưởng thôn) và bà Lương Thị T6 (phó thôn) được cụ Hoàng Thị L3 mời đến nhà để chứng kiến việc cụ Lữ lập “Biên bản lập di chúc” tại nhà có địa chỉ tại tổ dân phố C, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh).

Ông T7, bà T6 xác định: ông, bà không có quan hệ huyết thống, không có mâu thuẫn gì với cụ L3, ông K, anh T4 hay các thành viên trong gia đình cụ L3; không thuộc các trường hợp không được làm chứng cho việc lập di chúc như là người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc; không có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan đến nội dung di chúc; là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự hay người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi quy định tại Điều 632 Bộ luật dân sự năm 2015.

Việc lập di chúc được thực hiện như sau: cụ L3 đọc cho bà T6 viết lại nội dung di chúc; sau khi viết xong nội dung, bà T6 đọc lại cho cụ L3 xác nhận, cụ L3 đồng ý với nội dung bản di chúc, ký tên vào di chúc và bà T6, ông T7 ký xác nhận người làm chứng vào nội dung bản di chúc. Bà T6 xác nhận cụ L3 có nhận được hình mặt chữ, ký được tên của mình, đầy đủ khả năng nhận thức, nghe, hiểu. Khi lập di chúc thì cụ L3 hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt, không bị ai đe dọa, cưỡng bức hay ép buộc.

Về nội dung di chúc, bà T6 chỉ ghi lại chính xác ý chí, nguyện vọng của cụ L3 tại thời điểm lập di chúc, có sự chứng kiến của ông T7.

+Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 26/3/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh) thể hiện kết quả như sau:

- Thửa đất đang tranh chấp là thửa đất số 395, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh. Diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 046364, số vào sổ 01909/QSDD/169/QĐ-UB được UBND huyện T cấp ngày

02/10/2023 là 418,5m²; trong đó có 360m² đất ở và 58,5m² đất vườn (không thể hiện vị trí trên bản đồ), Diện tích theo đo đạc thực tế là 404,4m², gồm một phần đất ở và một phần đất trồng cây lâu năm, không thể hiện diện tích, vị trí, giam 14, 1m² so với diện tích được cấp trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị đất (giá thị trường) theo hiện trạng sử dụng: đối với đất ở: 3.000.000 đồng/m²; đất trồng cây lâu năm: 1.500.000 đồng/m².

Tài sản trên đất gồm có: 01 ngôi nhà cấp 4, đã hết khấu hao; 01 nhà ở cũ (mái đã hỏng) hết giá trị sử dụng; mái fibroximang, cột kèo bằng gỗ; 01 giếng khoan sâu 15m; 01 giếng khơi không còn giá trị sử dụng; 02 cây hồng xiêm; 01 cây bưởi; 01 cây ngâu. Các đương sự không yêu cầu định giá đối với những tài sản này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273, Điều 464 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Các Điều 624, Điều 625, Điều 626, Điều 627, Điều 628, Điều 630, Điều 631, Điều 632, Điều 634, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015. Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Thành K về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 395, tờ bản đồ số 10, có diện tích 418,5m², địa chỉ tại thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh cho 06 người trong hộ gia đình cụ Đỗ Văn L2 vào thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2003 gồm: cụ Đỗ Văn L2, cụ Hoàng Thị L3, ông Đỗ Thành K, bà Nguyễn Thị L1, bà Đỗ Thị Nha T1 và bà Đỗ Thị N1.

2. Công nhận bản di chúc đề ngày 15/4/2019 của cụ Hoàng Thị L3 có hiệu lực đối với phần di sản trị giá 630.630.000 đồng của cụ Hoàng Thị L3 để thừa kế cho anh Đỗ Đức T2.

3. Chia cho ông Đỗ Thành K quyền sử dụng thửa đất số 395, tờ bản đồ số 10, diện tích 418,5m², diện tích theo đo đạc thực tế là 404,4m² (trong đó có 360m² đất ở và 44,4m² đất trồng cây lâu năm). Địa chỉ thửa đất: thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh; được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA406364 ngày 02/10/2003 cho hộ cụ Đỗ Văn L2. (Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo bản án).

Ông Đỗ Thành K được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Ông Đỗ Thành K có nghĩa vụ trả cho ông Đỗ Hải Q số tiền 57.330.000 đồng, trả cho bà N2 số tiền 19.110.000 đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Ông Đỗ Thành K, bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị D, bà Nguyễn Thị H1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Ông Đỗ Thành K phải chịu thay anh Đỗ Đức T2, bà Đỗ Thị H, ông Đỗ Tấn T4, ông Đỗ Thiên T5, ông Đỗ Thắng E, chị Đỗ Thị T3, bà Đỗ Thị P, bà Đỗ Thị T và bà Đỗ Thị L tổng số tiền 41.676.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5.3. Bà Đỗ Thị N2 phải chịu 955.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5.4. Ông Đỗ Hải Q phải chịu 2.866.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn ông Đỗ Thành K khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn L2 và cụ Hoàng Thị L3. Tuy nhiên trong vụ án này có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị N2 hiện đang sinh sống ở nước ngoài (không rõ địa chỉ) nên căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 39, Điều 464 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Tranh chấp về thừa kế tài sản” do Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, nay là Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh thụ lý, giải quyết là đúng quy định của pháp luật. Theo Điều 4 Nghị quyết 01 ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán- Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân thì Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa: Bị đơn là ông Đỗ Hải Q và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Đỗ Thị N2 được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác đề nghị giải quyết vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với các đương sự này.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hàng thừa kế: căn cứ các tài liệu, chứng cứ về quan hệ nhân thân, quan hệ huyết thống có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai nhận của các đương sự có đủ cơ sở xác định: Cụ Đỗ Văn L2, sinh năm 1929 (chết năm 2011) và cụ Hoàng Thị L3, sinh năm 1930 (chết năm 2022), kết hôn và sinh được 09 người con chung gồm: (1) ông Đỗ Mạnh H2, sinh năm 1951, chết năm 2018; có vợ là bà Phan Thị N3, chết năm 2022. Ông H2, bà N3 có 04 người con chung gồm: bà Đỗ Thị H, sinh

năm 1972; ông Đỗ Tấn T4, sinh năm 1976; ông Đỗ Thiên T5, sinh năm 1978 và ông Đỗ Thắng E, sinh năm 1980. (2) Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1956. (3) Ông Đỗ Hải Q, sinh năm 1958. (4) Ông Đỗ Thành K, sinh năm 1960. (5) Bà Đỗ Thị D, sinh năm 1961. (6) Ông Đỗ Ngọc C, sinh năm 1963, chết năm 2018; có vợ là bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1964 và 02 con là bà Đỗ Thị T3, sinh năm 1988 và bà Đỗ Thị N2, sinh năm 1990. (7) Bà Đỗ Thị P, sinh năm 1966. (8) Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1968. (9) Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1971.

Ngoài ra, hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác. Do đó, xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ L2 và cụ L3 là ông Đỗ Mạnh H2, bà Đỗ Thị N, ông Đỗ Hải Q, ông Đỗ Thành K, bà Đỗ Thị D, ông Đỗ Ngọc C, bà Đỗ Thị P, bà Đỗ Thị T và Đỗ Thị L. Do ông Đỗ Mạnh H2 đã chết nên các con của ông H2 là ông Đỗ Thị H, ông Đỗ Tấn T4, ông Đỗ Thiên T5 và ông Đỗ Thắng E được hưởng; ông Đỗ Ngọc C chết nên các con là bà Đỗ Thị T3 và bà Đỗ Thị N2 được hưởng khi chia theo quy định của pháp luật theo quy định tại các Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.3] Về tài sản chung và di sản thừa kế:

Thửa đất số 395, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại tổ dân phố C, xã N, tỉnh Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AA 406364 được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp ngày 02/10/2003 cho hộ cụ Đỗ Văn L2 có diện tích 418,5m², trong đó đất ở là 360m² và đất vườn là 58,5m² (Theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 23/5/2025 thì diện tích đo đạc thực tế là 404,4m²).

Theo Văn bản số 123/UBND-KT ngày 04/8/2025 của UBND xã N về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ đối với thửa đất số 395, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất: thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh thì UBND xã N không lưu trữ được hồ sơ cấp GCNQSDĐ thời điểm năm 2003 đối với thửa đất trên. Nguồn gốc thửa đất là hộ cụ Đỗ Văn L2 được Nhà nước công nhận cấp GCNQSDĐ thời điểm năm 1999; đến ngày 02/10/2023 thì được cấp đổi theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2002. Do đó, UBND xã N không có cơ sở để cung cấp thông tin về việc ai là người được cấp quyền sử dụng đất trong hộ cụ Đỗ Văn L2 tại thời điểm năm 2003. Mặt khác, tại Văn bản số 125/CANN ngày 05/8/2025 của Công an xã N về việc cung cấp thông tin thì qua kiểm tra tài liệu lưu trữ và tra cứu thông tin tàng thư cư trú, Công an xã N không đủ tài liệu làm căn cứ xác nhận thông tin thành viên trong gia đình hộ cụ Đỗ Văn L2 vào thời điểm những năm 2002-2003.

Ông Đỗ Thành K, bà Nguyễn Thị L1, bà Đỗ Thị Nha T1 và bà Đỗ Thị N1 không có công sức đóng góp trong việc tạo lập thửa đất. Bà Đỗ Thị Nha T1 và bà Đỗ Thị N1 xác định có quyền sử dụng đối với thửa đất là không có căn cứ để chấp nhận.

Do đó, xác định thửa đất số 395, tờ bản đồ số 10 là tài sản chung và là di sản của cụ Đỗ Văn L2 và cụ Hoàng Thị L3.

[2.4] Xét hiệu lực của bản di chúc (Biên bản di chúc) đề 15/4/2019 thì thấy:

- Về hình thức: Di chúc được lập thành văn bản, có người làm chứng (hai người làm chứng là ông Nguyễn Xuân T7 và bà Lương Thị T6), người lập di chúc

có ký và ghi rõ họ tên dưới mục người lập di chúc phù hợp với quy định tại các Điều 624, 627, 628 Bộ luật dân sự 2015.

- Về nội dung: Thẻ hiện được ngày tháng năm lập di chúc. Người lập di chúc là cụ Hoàng Thị L3. Người được hưởng di sản là anh Đỗ Đức T2. Cụ Lữ xác định có tài sản là ngôi nhà 05 gian và thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Văn L2 (đã chết) cấp ngày 02/10/2003 chứng nhận số 01909, số thửa 395, tờ bản đồ số 10 (diện tích đất ở 360 m², đất vườn 58,5 m². Đất canh tác: Tổng diện tích đất 02 lúa 990 m² khu đồng diện và 1660 m² ao cửa nguồn.

Cụ L3 định đoạt trong di chúc: “Phần tài sản của tôi sau này khi tôi mất cho cháu tôi là Đỗ Đức T2, sinh năm 2004. Còn phần của hai cháu Đỗ Văn T8 và Đỗ Văn T9 để lại cho hai cháu nhưng phải để cho con gái tôi là Đỗ Thị N ở đến bao giờ con gái tôi không có nhu cầu ở nữa thì thôi”.

Trong vụ án này, ông K chỉ khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 395, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ xét nội dung liên quan đến di sản là thửa đất số 395 trong nội dung di chúc.

Căn cứ vào các tài liệu về nhân thân của cụ L3, GCNQSDĐ mang tên hộ cụ Đỗ Văn L2, số thửa, tờ bản đồ, diện tích thửa đất là phù hợp với di sản mà ông K đang có yêu cầu khởi kiện phân chia tại thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh. Ngoài ra, thửa đất số 395 là tài sản chung của cụ L3 và cụ L2. Cụ L2 chết trước cụ L3, cụ L3 lập di chúc định đoạt toàn bộ thửa đất này là vượt quá quyền định đoạt của mình. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận một phần hiệu lực của di chúc đối với phần di sản của cụ L3 để lại có nội dung “Phần tài sản của tôi sau này khi tôi mất cho cháu tôi là Đỗ Đức T2, sinh năm 2004.”.

[2.5] Xét yêu cầu chia thừa kế:

[2.5.1] Cụ L2 chết năm 2011, khi chết không để lại di chúc nên cần phải chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do cụ L2 chết để lại. Di sản của cụ L2 trong vụ án này được xác định là $\frac{1}{2}$ diện tích đất tại thửa số 395 tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại tổ dân phố C, xã N, tỉnh Bắc Ninh, diện tích theo đo đạc thực tế là 404.4m²: 2 = 202.2m². Phần di sản này sẽ được chia đều thành 10 phần bằng nhau cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ L2 là (1) cụ Hoàng Thị L3, (2) ông Đỗ Mạnh H2 (chết năm 2018), ông H2 có vợ là bà Phan Thị N3 (chết năm 2022) nên 04 người con chung là bà Đỗ Thị H, sinh năm 1972; ông Đỗ Tấn T4, sinh năm 1976; ông Đỗ Thiên T5, sinh năm 1978 và ông Đỗ Thắng E, sinh năm 1980 nhận thay; (3) bà Đỗ Thị N, (4) ông Đỗ Hải Q, (5) ông Đỗ Thành K, (6) bà Đỗ Thị D, (7) ông Đỗ Ngọc C (chết năm 2018) do vợ là bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1964 và 02 con là bà Đỗ Thị T3, sinh năm 1988 và bà Đỗ Thị N2, sinh năm 1990 nhận thay, (8) bà Đỗ Thị P, (9) bà Đỗ Thị T và (10) bà Đỗ Thị L.

Cụ thể: Giá trị mỗi ki phần thừa kế mà hàng thừa kế thứ nhất của cụ L2 được hưởng là: (1.146.600.000 : 2) : 10 = 57.330.000 đồng.

[2.5.2] Cụ L3 chết ngày 28/11/2022, trước khi chết có để lại di chúc bằng văn bản ngày 15/4/2019, tiêu đề “Biên bản lập di chúc”. Theo nhận định tại mục [2.3] thì di chúc của cụ L3 có hiệu lực một phần đối với nội dung “Phần tài sản của tôi

sau này khi tôi mất cho cháu tôi là Đỗ Đức T2, sinh năm 2004.”. Do đó xác định di sản của cụ L3 để lại là $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng thửa số 395 tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại tổ dân phố C, xã N, tỉnh Bắc Ninh và $\frac{1}{10}$ giá trị quyền sử dụng thửa đất là di sản của cụ L2 mà cụ L3 được thừa kế. Toàn bộ di sản trên được thực hiện chia thừa kế theo di chúc, cho anh Đỗ Đức T2, sinh năm 2004 (là cháu nội của cụ L3) được hưởng. Anh Đỗ Đức T2 có bản tự khai, trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Thành K, anh T2 tặng cho toàn bộ di sản thừa kế mà anh T2 được hưởng cho bố là ông Đỗ Thành K là 630.630.000 đồng.

[2.5.3] Đối với kỹ phần của ông Đỗ Ngọc C: ông C chết năm 2018 (là sau khi cụ L2 chết), do đó, hàng thừa kế thứ nhất của ông C là bà Nguyễn Thị H1 (vợ), bà Đỗ Thị T3 và bà Đỗ Thị N2 (con) sẽ nhận thay. Bà H1 và bà T3 đều có ý kiến sẽ tặng cho ông K kỹ phần thừa kế mà mình được nhận; bà N2 hiện đã xuất cảnh đi nước ngoài, không rõ địa chỉ, Tòa án đã tiến hành thực hiện tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng không có ý kiến trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của ông K. Do đó kỹ phần của ông C được chia đều cho bà H1, chị T3 và chị N2 mỗi người được hưởng: $57.330.000 : 3 = 19.110.000$ đồng.

[2.5.4] Các bà Đỗ Thị N; bà Đỗ Thị D; bà Đỗ Thị P; bà Đỗ Thị T; bà Đỗ Thị L; các con của ông H2 là bà Đỗ Thị H, ông Đỗ Tấn T4, ông Đỗ Thiên T5, ông Đỗ Thắng E, vợ và con của ông Đỗ Ngọc C là bà Nguyễn Thị H1 và bà Đỗ Thị T3 và anh Đỗ Đức T2 đều có ý kiến tự nguyện tặng cho ông K kỹ phần thừa kế mà mình được hưởng, ông K đồng ý nhận kỹ phần được tặng của các ông bà này nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận giữa các bên.

[2.5.5] Ông K đề nghị được chia bằng hiện vật thì thấy: Ông K được hưởng phần lớn di sản, tài sản do được tặng cho. Theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 của UBND tỉnh B (nay là UBND tỉnh B) thì diện tích đất ở tối thiểu sau khi tách thửa là $70m^2$. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao toàn bộ quyền sử dụng thửa đất số 395 tờ bản đồ số 10, đồng thời ông K có nghĩa vụ trích chia cho ông Q và chị N2 kỹ phần được hưởng, cụ thể trích chia cho ông Quân số tiền 57.330.000 đồng và cho chị N2 số tiền 19.110.000 đồng là phù hợp.

[3] Từ những nhận định trên xét thấy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Thành K yêu cầu chia thừa kế đối với di sản mà cụ L2, cụ L3 để lại là quyền sử dụng thửa đất có diện tích $418,5m^2$ (trong đó có $360m^2$ đất ở, $58,5m^2$ đất vườn), thuộc thửa đất số 395, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại tổ dân phố C, xã N, tỉnh Bắc Ninh theo quy định tại Điều 624, Điều 625, Điều 626, Điều 627, Điều 628, Điều 630, Điều 631, Điều 632, Điều 634, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015;

[4] Tại phiên tòa, ông K xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể rút yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất có diện tích $418,5m^2$ (trong đó có $360m^2$ đất ở, $58,5m^2$ đất vườn), thuộc thửa đất số 395, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại tổ dân phố C, xã N, tỉnh Bắc Ninh cho 06 người trong hộ gia đình cụ Đỗ Văn L2 vào thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2003 gồm (1) cụ Đỗ Văn L2,

(2) cụ Hoàng Thị L3, (3) ông Đỗ Thành K, (4) bà Nguyễn Thị L1, (5) bà Đỗ Thị Nha T1 và (6) bà Đỗ Thị N1.

Xét thấy việc ông K rút yêu cầu này là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của ông K.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết tổng 17.700.000 đồng. Ông K tự nguyện chịu và đã nộp xong. Do ông K không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án:

- Ông Đỗ Thành K, bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị D, bà Nguyễn Thị H1, là người cao tuổi và đề nghị miễn án phí nên được miễn theo quy định.

- Anh Đỗ Đức T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương đương kỷ phần được hưởng là 29.255.000 đồng.

- Bà Đỗ Thị H, ông Đỗ Tấn T4, ông Đỗ Thiên T5, ông Đỗ Thắng E có trách nhiệm liên đới chịu 2.866.500 đồng.

- Bà Đỗ Thị T3, bà Đỗ Thị N2 mỗi người phải chịu 955.500 đồng.

- Ông Đỗ Hải Q, bà Đỗ Thị P, bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị L mỗi người phải chịu 2.866.500 đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đỗ Thành K sẽ chịu toàn bộ án phí cho các đương sự là anh Đỗ Đức T2, bà Đỗ Thị H, ông Đỗ Tấn T4, ông Đỗ Thiên T5, ông Đỗ Thắng E, chị Đỗ Thị T3.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273, Điều 464 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Các Điều 624, Điều 625, Điều 626, Điều 627, Điều 628, Điều 630, Điều 631, Điều 632, Điều 634, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015. Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Thành K về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 395, tờ bản đồ số 10, có diện tích 418,5m², địa chỉ tại thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh cho 06 người trong hộ gia đình cụ Đỗ Văn L2 vào thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2003 gồm: cụ Đỗ Văn L2, cụ Hoàng Thị L3, ông Đỗ Thành K, bà Nguyễn Thị L1, bà Đỗ Thị Nha T1 và bà Đỗ Thị N1.

2. Công nhận bản di chúc đề ngày 15/4/2019 của cụ Hoàng Thị L3 có hiệu lực đối với phần di sản của cụ Hoàng Thị L3 để thừa kế cho anh Đỗ Đức T2.

3. Chia cho ông Đỗ Thành K quyền sử dụng thửa đất số 395, tờ bản đồ số 10, diện tích 418,5m², diện tích theo đo đạc thực tế là 404,4m² (trong đó có 360m² đất ở và 44,4m² đất trồng cây lâu năm). Địa chỉ thửa đất: thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh; được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA406364 ngày 02/10/2003 cho hộ cụ Đỗ Văn L2. (Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo bản án).

Ông Đỗ Thành K được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Ông Đỗ Thành K có nghĩa vụ trả cho ông Đỗ Hải Q số tiền 57.330.000 đồng, trả cho bà N2 số tiền 19.110.000 đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Ông Đỗ Thành K, bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị D, bà Nguyễn Thị H1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Ông Đỗ Thành K phải chịu thay anh Đỗ Đức T2, bà Đỗ Thị H, ông Đỗ Tấn T4, ông Đỗ Thiên T5, ông Đỗ Thắng E, chị Đỗ Thị T3, bà Đỗ Thị P, bà Đỗ Thị T và bà Đỗ Thị L tổng số tiền 41.676.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5.3. Bà Đỗ Thị N2 phải chịu 955.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5.4. Ông Đỗ Hải Q phải chịu 2.866.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án.

Chị Đỗ Thị N2 đang cư trú ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

7. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

8. Về hướng dẫn thi hành án: trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thục

Nguyễn Văn Thủy

Phạm Thị Chuyên